

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Đức Anh	HK1	7.6 ₃₅	7.8 ₃₂	8.0 ₃₄	6.7 ₃₈	7.9 ₁₉	6.8 ₂₉	8.4 ₁₀	8.4 ₁₁	6.7 ₂₉	6.6 ₃₆	6.7 ₃₅	Đ	7.4 ₂₃		7.4 ₃₄	0 0	K	T	TT	
2	Lê Ngọc Anh	HK1	9.1 ₆	9.7 ₁	9.4 ₃	7.8 ₁₇	8.6 ₂	7.4 ₁₃	8.4 ₁₀	8.3 ₁₇	7.8 ₁₁	7.4 ₁₂	8.4 ₅	Đ	8.2 ₁₁		8.4 ₄	0 0	G	T	GIOI	
3	Nguyễn Tuấn Anh	HK1	9.2 ₂	9.5 ₂	9.9 ₁	8.8 ₃	8.4 ₆	7.4 ₁₃	8.4 ₁₀	8.9 ₂	7.9 ₉	7.5 ₁₁	8.1 ₁₀	Đ	8.1 ₁₂		8.5 ₁	0 0	G	T	GIOI	
4	Phạm Công Tuấn Anh	HK1	8.7 ₁₄	8.8 ₁₂	9.1 ₉	7.3 ₂₈	8.6 ₂	6.7 ₃₂	8.0 ₂₁	8.1 ₂₃	6.3 ₃₉	7.6 ₇	7.1 ₂₉	Đ	6.3 ₄₄		7.7 ₁₉	1 0	K	T	TT	
5	Nguyễn Việt Anh	HK1	7.8 ₃₁	7.6 ₃₅	8.2 ₃₁	7.9 ₁₃	7.8 ₂₇	6.7 ₃₂	8.6 ₅	7.9 ₂₇	6.0 ₄₃	6.9 ₂₅	7.8 ₁₆	Đ	6.2 ₄₅		7.5 ₂₇	0 0	K	T	TT	
6	Lê Văn Bình	HK1	8.4 ₂₀	8.2 ₂₃	8.3 ₃₀	7.9 ₁₃	8.6 ₂	6.5 ₃₈	7.7 ₂₈	9.0 ₁	7.5 ₁₆	7.1 ₁₈	7.8 ₁₆	Đ	8.3 ₉		7.9 ₁₅	0 0	K	T	TT	
7	Nguyễn Trọng Cường	HK1	7.6 ₃₅	9.0 ₇	7.6 ₄₀	7.7 ₁₈	7.5 ₃₄	6.6 ₃₇	7.5 ₃₃	8.4 ₁₁	6.6 ₃₂	6.6 ₃₆	8.4 ₅	Đ	8.9 ₄		7.7 ₁₉	0 0	K	K	TT	
8	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	HK1	9.2 ₂	9.1 ₄	9.4 ₃	8.4 ₆	9.2 ₁	8.2 ₂	8.3 ₁₄	8.6 ₄	9.3 ₁	7.8 ₂	7.8 ₁₆	Đ	7.0 ₃₄		8.5 ₁	4 0	G	T	GIOI	
9	Nguyễn Xuân Đoàn	HK1	8.9 ₉	8.3 ₂₀	9.3 ₆	8.1 ₁₀	7.7 ₃₁	6.5 ₃₈	8.5 ₉	7.9 ₂₇	7.1 ₂₁	6.7 ₃₅	7.9 ₁₂	Đ	8.6 ₇		8.0 ₁₂	0 0	G	T	GIOI	
10	Đoàn Hữu Đạt	HK1	6.7 ₄₃	7.9 ₃₀	7.8 ₃₇	7.0 ₃₁	7.1 ₄₂	6.7 ₃₂	7.2 ₃₈	7.4 ₃₇	6.7 ₂₉	7.0 ₂₂	8.8 ₂	Đ	8.1 ₁₂		7.4 ₃₄	1 0	K	K	TT	
11	Trần Quang Đức	HK1	7.7 ₃₃	8.0 ₂₄	7.1 ₄₂	6.3 ₄₁	8.1 ₁₂	6.5 ₃₈	6.3 ₄₅	7.1 ₄₃	6.0 ₄₃	6.9 ₂₅	6.5 ₄₁	Đ	9.3 ₂		7.2 ₄₀	2 0	K	T	TT	
12	Phạm Tiến Đức	HK1	9.4 ₁	8.3 ₂₀	8.9 ₁₅	7.9 ₁₃	8.1 ₁₂	6.5 ₃₈	7.6 ₃₁	8.3 ₁₇	7.8 ₁₁	7.0 ₂₂	6.9 ₃₂	Đ	7.0 ₃₄		7.8 ₁₇	1 0	K	T	TT	
13	Phạm Hương Giang	HK1	8.7 ₁₄	8.4 ₁₈	9.2 ₇	8.4 ₆	8.4 ₆	8.3 ₁	8.6 ₅	8.4 ₁₁	8.0 ₇	7.7 ₄	8.6 ₄	Đ	7.6 ₂₀		8.4 ₄	0 0	G	T	GIOI	
14	Phạm Thị Hà	HK1	8.8 ₁₁	8.6 ₁₅	8.5 ₂₅	8.4 ₆	7.6 ₃₃	7.6 ₈	8.9 ₁	8.7 ₃	7.7 ₁₃	7.9 ₁	7.9 ₁₂	Đ	7.3 ₂₅		8.2 ₈	2 0	G	T	GIOI	
15	Đồng Thị Hằng	HK1	7.3 ₃₉	8.0 ₂₄	8.1 ₃₂	6.8 ₃₅	7.4 ₃₇	7.3 ₁₇	7.8 ₂₆	7.2 ₄₂	6.3 ₃₉	6.9 ₂₅	7.6 ₂₃	Đ	8.3 ₉		7.4 ₃₄	1 0	K	T	TT	
16	Lê Diệu Hiền	HK1	8.8 ₁₁	9.0 ₇	8.8 ₂₀	8.8 ₃	8.0 ₁₇	7.0 ₂₆	8.1 ₁₅	8.4 ₁₁	8.9 ₂	7.6 ₇	7.8 ₁₆	Đ	6.5 ₄₁		8.1 ₉	0 0	G	T	GIOI	
17	Nguyễn Thị Thu Hiền	HK1	8.2 ₂₃	8.4 ₁₈	8.4 ₂₈	6.8 ₃₅	7.9 ₁₉	7.2 ₂₀	7.4 ₃₄	8.0 ₂₅	8.2 ₆	7.1 ₁₈	6.7 ₃₅	Đ	6.5 ₄₁		7.6 ₂₄	1 0	K	T	TT	
18	Nguyễn Thế Hiệp	HK1	7.7 ₃₃	9.0 ₇	8.5 ₂₅	7.7 ₁₈	8.0 ₁₇	6.8 ₂₉	8.1 ₁₅	7.5 ₃₆	6.5 ₃₆	6.4 ₄₀	7.1 ₂₉	Đ	6.9 ₃₆		7.5 ₂₇	0 0	K	T	TT	
19	Tăng Thị Hoa	HK1	7.8 ₃₁	9.0 ₇	9.0 ₁₂	8.2 ₉	8.1 ₁₂	7.2 ₂₀	8.1 ₁₅	7.6 ₃₂	7.4 ₁₇	7.7 ₄	7.4 ₂₆	Đ	6.9 ₃₆		7.9 ₁₅	2 0	K	T	TT	
20	Đặng Thị Hồng	HK1	6.5 ₄₄	7.6 ₃₅	7.0 ₄₃	7.5 ₂₄	7.5 ₃₄	7.1 ₂₅	7.4 ₃₄	7.0 ₄₄	6.0 ₄₃	7.0 ₂₂	7.7 ₂₀	Đ	8.4 ₈		7.2 ₄₀	0 0	K	T	TT	
21	Nguyễn Thị Huệ	HK1	7.3 ₃₉	7.5 ₃₈	7.7 ₃₉	7.9 ₁₃	7.3 ₄₀	8.1 ₆	6.5 ₄₄	8.3 ₁₇	6.6 ₃₂	7.1 ₁₈	7.9 ₁₂	Đ	8.8 ₅		7.6 ₂₄	1 0	K	T	TT	
22	Đỗ Phi Hùng	HK1	6.1 ₄₆	7.0 ₄₃	8.0 ₃₄	5.8 ₄₅	6.6 ₄₄	5.9 ₄₄	7.1 ₃₉	6.3 ₄₆	7.0 ₂₄	6.6 ₃₆	6.6 ₃₈	Đ	7.7 ₁₉		6.7 ₄₄	0 0	Tb	T		
23	Lê Thị Thanh Huyền	HK1	9.2 ₂	9.0 ₇	9.1 ₉	9.1 ₁	8.1 ₁₂	8.2 ₂	8.8 ₃	8.3 ₁₇	7.2 ₁₉	7.8 ₂	8.2 ₈	Đ	7.9 ₁₆		8.4 ₄	0 0	G	T	GIOI	
24	Hoàng Tuấn Hưng	HK1	8.0 ₂₉	7.1 ₄₁	8.4 ₂₈	6.9 ₃₃	6.4 ₄₅	6.7 ₃₂	7.1 ₃₉	7.8 ₃₁	6.6 ₃₂	6.9 ₂₅	8.2 ₈	Đ	9.1 ₃		7.4 ₃₄	1 0	K	T	TT	
25	Hoàng Hương Lan	HK1	9.0 ₈	8.7 ₁₄	9.1 ₉	8.9 ₂	8.6 ₂	8.2 ₂	8.9 ₁	8.6 ₄	8.3 ₄	7.7 ₄	8.9 ₁	Đ	6.7 ₃₉		8.5 ₁	0 0	G	T	GIOI	
26	Phạm Thị Lan	HK1	9.2 ₂	8.5 ₁₇	8.7 ₂₃	7.7 ₁₈	8.1 ₁₂	7.7 ₇	8.6 ₅	8.6 ₄	7.0 ₂₄	7.4 ₁₂	7.7 ₂₀	Đ	6.5 ₄₁		8.0 ₁₂	0 0	G	T	GIOI	
27	Phạm Hoài Linh	HK1	9.1 ₆	9.1 ₄	8.9 ₁₅	8.7 ₅	7.5 ₃₄	8.2 ₂	8.7 ₄	8.5 ₁₀	8.4 ₃	7.1 ₁₈	7.9 ₁₂	Đ	7.2 ₂₇		8.3 ₇	0 0	G	T	GIOI	
28	Nguyễn Thị Lua	HK1	8.7 ₁₄	8.8 ₁₂	9.4 ₃	8.1 ₁₀	8.2 ₉	7.2 ₂₀	7.9 ₂₂	8.4 ₁₁	7.6 ₁₅	7.4 ₁₂	7.4 ₂₆	Đ	8.1 ₁₂		8.1 ₉	0 0	G	T	GIOI	
29	Bùi Đức Mạnh	HK1	6.8 ₄₁	6.4 ₄₆	6.8 ₄₅	6.9 ₃₃	7.9 ₁₉	5.7 ₄₆	5.9 ₄₆	6.9 ₄₅	6.7 ₂₉	6.5 ₃₉	5.7 ₄₆	Đ	3.2 ₄₆		6.3 ₄₆	14 0	Y	TB		
30	Nguyễn Thị Trà My	HK1	8.4 ₂₀	8.0 ₂₄	8.1 ₃₂	7.4 ₂₆	7.9 ₁₉	7.3 ₁₇	7.9 ₂₂	7.3 ₄₀	6.9 ₂₆	6.3 ₄₃	6.9 ₃₂	Đ	7.9 ₁₆		7.5 ₂₇	1 0	K	T	TT	
31	Nguyễn Văn Nam	HK1	8.4 ₂₀	8.0 ₂₄	8.9 ₁₅	7.2 ₂₉	7.8 ₂₇	6.7 ₃₂	8.1 ₁₅	8.6 ₄	6.3 ₃₉	7.4 ₁₂	7.3 ₂₈	Đ	7.1 ₃₀		7.7 ₁₉	2 0	K	K	TT	
32	Phạm Bùi Uyên Nhi	HK1	7.5 ₃₈	7.5 ₃₈	8.9 ₁₅	7.0 ₃₁	7.8 ₂₇	7.4 ₁₃	8.4 ₁₀	8.6 ₄	7.1 ₂₁	6.9 ₂₅	5.9 ₄₄	Đ	7.1 ₃₀		7.5 ₂₇	0 0	K	T	TT	
33	Nguyễn Thị Trang Nhung	HK1	8.5 ₁₉	7.9 ₃₀	8.8 ₂₀	7.6 ₂₂	7.7 ₃₁	7.2 ₂₀	7.9 ₂₂	8.0 ₂₅	6.9 ₂₆	7.6 ₇	6.8 ₃₄	Đ	7.9 ₁₆		7.7 ₁₉	0 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Phạm Thị Minh Phương	HK1	8.2 ₂₃	7.7 ₃₃	9.2 ₇	7.2 ₂₉	6.7 ₄₃	7.6 ₈	7.3 ₃₇	7.6 ₃₂	7.7 ₁₃	6.3 ₄₃	6.6 ₃₈	Đ	7.2 ₂₇		7.4 ₃₄	2 0	K	T	TT	
35	Bùi Thanh Phương	HK1	8.2 ₂₃	7.7 ₃₃	8.0 ₃₄	6.2 ₄₂	7.9 ₁₉	6.8 ₂₉	7.0 ₄₁	7.6 ₃₂	6.0 ₄₃	7.4 ₁₂	5.9 ₄₄	Đ	6.8 ₃₈		7.1 ₄₂	0 0	K	T	TT	
36	Lê Thị Quỳnh	HK1	8.0 ₂₉	7.0 ₄₃	7.3 ₄₁	7.7 ₁₈	7.9 ₁₉	7.5 ₁₁	8.1 ₁₅	7.9 ₂₇	6.4 ₃₇	7.4 ₁₂	6.7 ₃₅	Đ	8.0 ₁₅		7.5 ₂₇	1 0	K	T	TT	
37	Nguyễn Ngọc Sơn	HK1	8.8 ₁₁	7.1 ₄₁	8.9 ₁₅	6.8 ₃₅	7.4 ₃₇	7.4 ₁₃	7.9 ₂₂	8.4 ₁₁	8.3 ₄	7.6 ₇	7.7 ₂₀	Đ	9.4 ₁		8.0 ₁₂	0 0	G	T	GIOI	
38	Hoàng Văn Sơn	HK1	8.6 ₁₈	8.3 ₂₀	8.8 ₂₀	6.6 ₃₉	8.2 ₉	7.0 ₂₆	8.6 ₅	8.2 ₂₁	7.9 ₉	6.4 ₄₀	8.0 ₁₁	Đ	7.4 ₂₃		7.8 ₁₇	1 0	K	K	TT	
39	Phạm Khắc Thăng	HK1	6.5 ₄₄	6.6 ₄₅	7.0 ₄₃	5.0 ₄₆	6.2 ₄₆	5.8 ₄₅	7.4 ₃₄	7.4 ₃₇	6.3 ₃₉	6.4 ₄₀	7.5 ₂₅	Đ	7.5 ₂₁		6.6 ₄₅	4 0	K	T	TT	
40	Nguyễn Thị Thủy	HK1	8.1 ₂₆	8.0 ₂₄	8.5 ₂₅	6.4 ₄₀	7.8 ₂₇	7.2 ₂₀	7.0 ₄₁	8.2 ₂₁	7.2 ₁₉	6.8 ₃₃	6.4 ₄₂	Đ	8.7 ₆		7.5 ₂₇	2 0	K	T	TT	
41	Nguyễn Thị Thúy	HK1	6.8 ₄₁	7.6 ₃₅	7.8 ₃₇	7.6 ₂₂	7.3 ₄₀	7.3 ₁₇	7.7 ₂₈	8.6 ₄	7.1 ₂₁	6.8 ₃₃	7.6 ₂₃	Đ	7.1 ₃₀		7.4 ₃₄	2 0	K	T	TT	
42	Quách Thị Thủy Trang	HK1	8.1 ₂₆	8.6 ₁₅	8.6 ₂₄	7.5 ₂₄	7.9 ₁₉	7.5 ₁₁	8.1 ₁₅	8.1 ₂₃	6.9 ₂₆	6.1 ₄₅	8.3 ₇	Đ	7.2 ₂₇		7.7 ₁₉	0 0	K	T	TT	
43	Phạm Thanh Tú	HK1	8.9 ₉	9.4 ₃	9.5 ₂	7.4 ₂₆	8.2 ₉	6.1 ₄₃	7.8 ₂₆	7.3 ₄₀	6.4 ₃₇	6.9 ₂₅	6.6 ₃₈	Đ	6.7 ₃₉		7.6 ₂₄	0 0	K	T	TT	
44	Nguyễn Bùi Tùng	HK1	7.6 ₃₅	7.3 ₄₀	6.6 ₄₆	5.9 ₄₄	7.9 ₁₉	6.5 ₃₈	6.7 ₄₃	7.6 ₃₂	6.6 ₃₂	6.9 ₂₅	6.3 ₄₃	Đ	7.1 ₃₀		6.9 ₄₃	1 0	K	T	TT	
45	Nguyễn Thái Tùng	HK1	8.1 ₂₆	8.0 ₂₄	9.0 ₁₂	6.1 ₄₃	7.4 ₃₇	7.0 ₂₆	7.6 ₃₁	7.4 ₃₇	7.4 ₁₇	6.9 ₂₅	7.1 ₂₉	Đ	7.5 ₂₁		7.5 ₂₇	2 0	K	T	TT	
46	Lê Thị Tươi	HK1	8.7 ₁₄	9.1 ₄	9.0 ₁₂	8.1 ₁₀	8.4 ₆	7.6 ₈	7.7 ₂₈	7.9 ₂₇	8.0 ₇	6.1 ₄₅	8.8 ₂	Đ	7.3 ₂₅		8.1 ₉	0 0	K	T	TT	

Số ngày nghỉ có phép: 49

Số ngày nghỉ không phép: 0

Hạnh kiểm:

- Tốt: 41

- Khá: 4

- Trung bình: 1

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 13

- Khá: 31

- Trung bình: 1

- Yếu: 1

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 13

- Tiên tiến: 31

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)